Tra cứu Biểu thuế XNK Việt Nam

Chi tiết mã HS 1702.90.99

Mã HS	1702.90.99
Mô tả hàng hóa	Đường khác, kể cả đường lactoza, mantoza, glucoza và fructoza, tinh khiết về mặt hóa học, ở thể rắn; xirô đường chưa pha thêm hương liệu hoặc chất màu; mật ong nhân tạo, đã hoặc chưa pha trộn với mật ong tự nhiên; đường caramen / - Loại khác, kể cả đường nghịch chuyển và đường khác và hỗn hợp xirô đường có chứa hàm lượng fructoza là 50% tính theo khối lượng ở thể khô: / - - Loại khác: / - - - Loại khác
Đơn vị	kg
Thời điểm tạo	09/11/2026 08:03:27
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://mail.vietnamtariff.com/hs-code/17029099/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	22.5	22,5%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K2317
Thuế NK ưu đãi (MFN)	15	15%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N2317
Thuế GTGT (VAT)	5/8/10	5 / 8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q2317
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái

AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ACFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %

VIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0,9; M: 1,3	0,9% · M: 1.3%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	1,8	1,8%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	1,8	1,8%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	3	3%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VN-EAEU	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E2324
ATIGA	2022	2022	0	AT!E2285
ATIGA	2023	2023	0	AT!F2285
ATIGA	2024	2024	0	AT!G2285
ATIGA	2025	2025	0	AT!H2285
ATIGA	2026	2026	0	AT!I2285
ATIGA	2027	2027	0	AT!J2285
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	AJ!E2323
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F2323
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G2323
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H2323

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I2323
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J2323
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E2325
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F2325
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G2325
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H2325
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I2325
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J2325
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F2327
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H2291
AIFTA	30/12/2022	2022	0	AI!F2287
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	0	AI!G2287
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	0	AI!H2287
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	0	AI!I2287
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	0	AI!J2287
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	0	AI!K2287
VKFTA	2022	2022	0	VK!E2285
VKFTA	2023	2023	0	VK!F2285
VKFTA	2024	2024	0	VK!G2285
VKFTA	2025	2025	0	VK!H2285
VKFTA	2026	2026	0	VK!I2285
VKFTA	2027	2027	0	VK!J2285
VCFTA	2022	2022	3	VC!D2334
VCFTA	2023	2023	1	VC!E2334
VCFTA	2024	2024	0	VC!F2334
VCFTA	2025	2025	0	VC!G2334

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2026	2026	0	VC!H2334
VCFTA	2027	2027	0	VC!I2334
VN-EAEU	2022	2022	*	EAV!D2327
VN-EAEU	2023	2023	*	EAV!E2327
VN-EAEU	2024	2024	*	EAV!F2327
VN-EAEU	2025	2025	*	EAV!G2327
VN-EAEU	2026	2026	*	EAV!H2327
VN-EAEU	2027	2027	*	EAV!I2327
AHKFTA	2022	2022	9	AKH!D2339
AHKFTA	2023	2023	6	AKH!E2339
AHKFTA	2024	2024	6	AKH!F2339
AHKFTA	2025	2025	3	AKH!G2339
AHKFTA	2026	2026	3	AKH!H2339
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I2339
EVFTA	2022	2022	3,6	EV-NK!D2306
EVFTA	2023	2023	3,1	EV-NK!E2306
EVFTA	2024	2024	2,7	EV-NK!F2306
EVFTA	2025	2025	2,2	EV-NK!G2306
EVFTA	2026	2026	1,8	EV-NK!H2306
EVFTA	2027	2027	1,3	EV-NK!I2306
UKVFTA	2022	2022	3,6	UKV!D2308
UKVFTA	2023	2023	3,1	UKV!E2308
UKVFTA	2024	2024	2,7	UKV!F2308
UKVFTA	2025	2025	2,2	UKV!G2308
UKVFTA	2026	2026	1,8	UKV!H2308
UKVFTA	2027	2027	1,3	UKV!I2308

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	3,1	CPTPP!D2304
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	2,7	CPTPP!E2304
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	2,2	CPTPP!F2304
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	1,8	CPTPP!G2304
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	1,3	CPTPP!H2304
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0,9	CPTPP!I2304
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0,4	CPTPP!J2304
RCEP A	2022	2022	0	RCEPT-A!D2325
RCEP A	2023	2023	0	RCEPT-A!E2325
RCEP A	2024	2024	0	RCEPT-A!F2325
RCEP A	2025	2025	0	RCEPT-A!G2325
RCEP A	2026	2026	0	RCEPT-A!H2325
RCEP A	2027	2027	0	RCEPT-A!I2325
RCEP B	2022	2022	0	B!D2325
RCEP B	2023	2023	0	B!E2325
RCEP B	2024	2024	0	B!F2325
RCEP B	2025	2025	0	B!G2325
RCEP B	2026	2026	0	B!H2325
RCEP B	2027	2027	0	B!I2325
RCEP C	2022	2022	0	C!D2325
RCEP C	2023	2023	0	C!E2325
RCEP C	2024	2024	0	C!F2325
RCEP C	2025	2025	0	C!G2325
RCEP C	2026	2026	0	C!H2325
RCEP C	2027	2027	0	C!I2325
RCEP D	2022	2022	0	D!D2325

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP D	2023	2023	0	D!E2325
RCEP D	2024	2024	0	D!F2325
RCEP D	2025	2025	0	D!G2325
RCEP D	2026	2026	0	D!H2325
RCEP D	2027	2027	0	D!I2325
RCEP E	2022	2022	0	E!D2328
RCEP E	2023	2023	0	E!E2328
RCEP E	2024	2024	0	E!F2328
RCEP E	2025	2025	0	E!G2328
RCEP E	2026	2026	0	E!H2328
RCEP E	2027	2027	0	E!I2328
RCEP F	2022	2022	0	F!D2325
RCEP F	2023	2023	0	F!E2325
RCEP F	2024	2024	0	F!F2325
RCEP F	2025	2025	0	F!G2325
RCEP F	2026	2026	0	F!H2325
RCEP F	2027	2027	0	F!I2325
VIFTA	2024	2024	10	VI!F2173
VIFTA	2025	2025	5	VI!G2173
VIFTA	2026	2026	0	VI!H2173
VIFTA	2027	2027	0	VI!I2173

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

FTA-009	YELLOW	CPTPP: mức thuế riêng “M:”	Ô CPTPP “0,9; M: 1,3” có mức chung 0,9% và mức “M:” 1.3% (thường hiểu là biểu áp dụng cho Mê-hi-cô – cần xác minh).		115/2022/NĐ-CP	Xác định biểu thuế CPTPP áp dụng cho nước xuất xứ theo Nghị định 115/2022/NĐ-CP.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
FTA-010	YELLOW	Khác biệt giữa biểu tổng hợp và biểu FTA gốc	CPTPP: biểu tổng hợp BT2026 ghi “0,9; M: 1,3”, biểu FTA gốc kỳ (VI) ghi “0,9”.		115/2022/NĐ-CP	Đối chiếu Nghị định gốc và văn bản sửa đổi để xác định mức chính xác.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 1702.90 có 9 dòng thuế; dòng 1702.90.99 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Loại khác.	1702.90.11 Mantoza tinh khiết về mặt hóa học; 1702.90.19 Loại khác; 1702.90.20 Mật ong nhân tạo, đã hoặc chưa pha trộn với mật ong tự nhiên; 1702.90.30 Đường đã pha hương liệu hoặc chất màu (trừ mantoza); 1702.90.40 Đường caramen; 1702.90.51 Đường sáp dừa (Coconut sap sugar) (SEN)	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “5/8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 1702.90.99. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 15% của mã 1702.90.99 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N2317), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.